Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng: 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email: contact@vietvalues.com **Website:** www.vietvalues.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Quận Hải Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101066
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-08-29 16:57:25
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	08 - 09
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024	11
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024	12 – 46

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 579.640.610.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 57, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

3. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xý nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, TP. Đà Nẵng

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,0%	100,0%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

5.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

5.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

6. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

7. Đánh giá tình hình hoạt động

Ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 3415/UBND-STC về việc có ý kiến đối với đề nghị của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng về việc đề nghị Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách Nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho Nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024).

Công ty đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 (chi tiết xem thuyết minh VIII.2) để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ năm 2023. Công ty cũng đã ghi nhận chi phí thuê tài sản 16.514.316.432 đồng (tương đương 50% giá trị phân bổ cho năm 2024) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 46.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - ***VIETVALUES*** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0400101066 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

HỒ HƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 05/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : *www.vietvalues.com*

Số: 38/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số VIII.2, theo Điểm 1 Công văn số 3415/UBND-STC ngày 25/06/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng :" Đề nghị Người đại diện có ý kiến để Công ty Cấp nước điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền tối thiểu là 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024)". Theo đó, Công ty điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2023 chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch số tiền là 23.422.656.621 đồng (không điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023) và điều chỉnh vào kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 số tiền là 16.514.316.432 đồng (tương đương 50% giá trị phân bổ cho năm 2024).

Việc điều chỉnh như trên là chưa phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Theo đó, nếu điều chỉnh hồi tố đúng quy định thì trên Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm

2024, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm 16.514.316.432 đồng, chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng lên số tiền tương ứng; trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" sẽ tăng 3.302.863.286 đồng, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" tăng 33.028.632.863 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ là 53.808.055.262 đồng thay vì 83.533.824.839 đồng như Báo cáo tài chính đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- *VIETVALUES*

M.S.C.N: 0303128175-011 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT TẠI ĐÀ NẴNG - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Xuân Thạnh – Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐKHN số: 1650-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**589.175.317.182**	**548.053.314.288**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**119.506.712.785**	**64.133.588.891**
111	1. Tiền		79.506.712.785	64.133.588.891
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**351.968.871.765**	**362.705.964.120**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	351.968.871.765	362.705.964.120
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**35.088.454.755**	**26.419.253.195**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.044.155.800	15.078.947.958
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.151.284.723	1.811.502.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	26.797.345.476	17.433.133.559
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.904.331.244)	(7.904.331.244)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**41.219.989.806**	**39.518.507.997**
141	1. Hàng tồn kho		41.219.989.806	39.518.507.997
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**41.391.288.071**	**55.276.000.085**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12a	362.092.439	241.579.478
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.15	24.256.490.601	32.891.149.249
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	16.772.705.031	22.143.271.358
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.083.350.398.730**	**1.128.643.776.940**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**1.035.432.056.847**	**1.037.422.000.126**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.035.107.365.176	1.037.101.591.786
222	*- Nguyên giá*		*2.553.012.107.655*	*2.493.892.845.401*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.517.904.742.479)*	*(1.456.791.253.615)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	324.691.671	320.408.340
228	*- Nguyên giá*		*9.846.575.951*	*9.696.575.951*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(9.521.884.280)*	*(9.376.167.611)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**29.359.263.101**	**73.260.275.460**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	29.359.263.101	73.260.275.460
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.11	**9.146.973.182**	**9.146.973.182**
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(853.026.818)	(853.026.818)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**9.412.105.600**	**8.814.528.172**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12b	9.412.105.600	8.814.528.172
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.672.525.715.912**	**1.676.697.091.228**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**903.248.328.155**	**886.608.041.010**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**384.375.777.208**	**330.405.806.616**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	44.750.859.715	86.369.603.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	704.223.508	651.868.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	7.754.661.914	6.785.687.708
314	4. Phải trả người lao động	V.16	18.122.067.655	25.660.461.025
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	27.324.380.418	2.320.296.950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	207.944.663.115	139.309.090.756
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	61.053.602.883	61.929.759.608
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	16.721.318.000	7.379.038.297
330	**II. Nợ dài hạn**		**518.872.550.947**	**556.202.234.394**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	97.622.961.721	104.761.271.825
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	414.882.389.804	445.073.763.147
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.367.199.422	6.367.199.422
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**769.277.387.757**	**790.089.050.218**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.21	**768.459.334.254**	**789.270.996.715**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		128.098.140.692	117.103.023.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.727.045.297	83.533.824.839
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		170.605.362	157.985.229
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.556.439.935	83.375.839.610
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**818.053.503**	**818.053.503**
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		818.053.503	818.053.503
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.672.525.715.912**	**1.676.697.091.228**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**309.181.439.901**	**282.919.962.237**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**309.181.439.901**	**282.919.962.237**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	210.739.703.500	141.729.054.079
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**98.441.736.401**	**141.190.908.158**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13.162.827.780	12.659.764.662
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	14.946.959.433	8.705.863.093
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14.946.959.433*	*8.626.514.624*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	18.822.209.972	17.598.756.532
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	21.940.979.522	20.938.675.031
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**55.894.415.254**	**106.607.378.164**
31	11. Thu nhập khác	VI.6	1.605.951.183	1.463.974.048
32	12. Chi phí khác	VI.7	54	64.340.842
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.605.951.129**	**1.399.633.206**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**57.500.366.383**	**108.007.011.370**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 15	5.943.926.448	11.667.907.347
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**51.556.439.935**	**96.339.104.023**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.9		
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.9		

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**57.500.366.383**	**108.007.011.370**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	61.589.173.575	39.088.915.853
03	- Các khoản dự phòng	VI.4, VI.5	-	79.337.715
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4, VI.5	(14.683.733)	10.754
				-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.148.092.335)	(12.640.392.665)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	14.946.959.433	8.626.514.624
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**120.873.723.323**	**143.161.397.651**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		846.706.333	2.102.407.121
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.701.481.809)	705.289.488
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(19.619.585.323)	(31.483.186.434)
				-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(718.090.389)	285.451.524
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.894.253.269)	(8.490.532.451)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.061.761.693)	(3.598.800.666)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***79.725.257.173***	***102.682.026.233***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.698.217.937)	(65.230.714.340)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.968.871.765)	(174.036.922.262)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		168.705.964.120	178.394.273.685
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.661.838.638	9.109.906.748
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.700.713.056***	***(51.763.456.169)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.19	-	30.682.066.950
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(31.067.530.068)	(21.039.043.804)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	-	(75.353.279.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(31.067.530.068)***	***(65.710.256.154)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**55.358.440.161**	**(14.791.686.090)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**64.133.588.891**	**50.932.323.811**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.683.733	(10.754)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**119.506.712.785**	**36.140.626.967**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 3415/UBND-STC về việc có ý kiến đối với đề nghị của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng. Theo đề nghị tại Công văn này, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách Nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho Nhà nước

quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024).

Công ty đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 (chi tiết xem thuyết minh VIII.2) để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ năm 2023. Công ty cũng đã ghi nhận chi phí thuê tài sản 16.514.316.432 đồng (tương đương 50% giá trị phân bổ cho năm 2024) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

Do trong 6 tháng cuối năm 2023, Công ty đã ghi nhận tăng nhiều tài sản cố định có giá trị lớn, chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2024 tăng 57% so với cùng kỳ năm trước. Cùng với việc ghi nhân bổ sung chi phí thuê tài sản nêu trên (16.514.316.432 đồng) vào chi phí, lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 giảm 46% so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024 Công ty có 02 đơn vị trực thuộc và 01 công ty con. Thông tin khái quát về công ty con và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,0%	100,0%

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 514 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2024 là 511 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2024, từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 – 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài

liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái ....

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Tại ngày 30/06/2024, số dư nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán là 7.621.369.675 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	**1.151.284.723**	**1.811.502.922**
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng BETACO	-	366.818.691
Công ty TNHH Kỹ thuật GAU HAI	-	198.918.388
Các đối tượng khác	966.284.722	1.060.765.842
Cộng	**1.151.284.723**	**1.811.502.922**

Tại ngày 30/06/2024, số dư nợ trả trước cho người bán ngắn hạn được xác định là nợ khó đòi là 944.052.313 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	**26.797.345.476**	-	**17.433.133.559**	-
Lãi dự thu	12.881.766.113	-	11.395.512.416	-
Tạm ứng	2.973.491.166	-	1.760.829.076	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.342.907.820	-	763.818.000	-
Phải thu khác	9.599.180.377	-	3.512.974.067	-
Cộng	**26.797.345.476**	-	**17.433.133.559**	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.218.068.644	7.218.068.644
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	245.093.394	245.093.394
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	348.751.430	348.751.430
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	92.417.777	92.417.777
Cộng	**7.904.331.244**	**7.904.331.244**

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Số đầu năm	7.904.331.244	7.932.157.338
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**7.904.331.244**	**7.932.157.338**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.184.849.785	-	37.487.222.453	-
Công cụ, dụng cụ	364.503.404	-	366.331.527	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.670.636.617	-	1.664.954.017	-
Cộng	**41.219.989.806**	**-**	**39.518.507.997**	**-**

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, máy bơm, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước…; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác. Cuối năm nay nguyên liệu, vật liệu tồn kho tăng là do Công ty mua vật liệu về nhưng chưa đưa vào thi công các dự án của Công ty đang thực hiện.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2024 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2024.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	186.215.711.071	146.777.509.400	2.151.361.319.269	8.397.148.314	1.141.157.347	2.493.892.845.401
Tăng trong kỳ	16.058.206.250	6.378.474.760	37.012.549.286	-	-	59.449.230.296
+ Đ/tư XDCB hoàn thành	*16.058.206.250*	*6.378.474.760*	*37.012.549.286*	-	-	*59.449.230.296*
Giảm trong kỳ	-	(206.243.396)	(123.724.646)	-	-	(329.968.042)
+ Tháo dỡ do thay thế, cải tạo	-	*(206.243.396)*	*(123.724.646)*	-	-	*(329.968.042)*
Số cuối kỳ	**202.273.917.321**	**152.949.740.764**	**2.188.250.143.909**	**8.397.148.314**	**1.141.157.347**	**2.553.012.107.655**
Khấu hao						
Số đầu năm	157.783.270.872	87.623.369.341	1.204.590.665.751	6.255.589.154	538.358.497	1.456.791.253.615
Tăng trong kỳ	2.664.163.824	6.261.828.860	52.217.454.292	260.188.899	39.821.031	61.443.456.906
+ Khấu hao trong kỳ	*2.664.163.824*	*6.261.828.860*	*52.217.454.292*	*260.188.899*	*39.821.031*	*61.443.456.906*
Giảm trong kỳ	-	(206.243.396)	(123.724.646)	-	-	(329.968.042)
+ Tháo dỡ do thay thế, cải tạo	-	*(206.243.396)*	*(123.724.646)*	-	-	*(329.968.042)*
Số cuối kỳ	**160.447.434.696**	**93.678.954.805**	**1.256.684.395.397**	**6.515.778.053**	**578.179.528**	**1.517.904.742.479**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.432.440.199	59.154.140.059	946.770.653.518	2.141.559.160	602.798.850	1.037.101.591.786
Số cuối kỳ	**41.826.482.625**	**59.270.785.959**	**931.565.748.512**	**1.881.370.261**	**562.977.819**	**1.035.107.365.176**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 1.155.645.423.088 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2024 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2024 là 770.789.231.836 đồng (xem thuyết minh số V.19).

9. Tài sản cố định vô hình

	Website	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Tăng trong kỳ	150.000.000	-	-	150.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**150.000.000**	**54.000.000**	**9.642.575.951**	**9.846.575.951**
Khấu hao				
Số đầu năm	-	54.000.000	9.322.167.611	9.376.167.611
Khấu hao trong kỳ	12.500.000	-	133.216.669	145.716.669
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**12.500.000**	**54.000.000**	**9.455.384.280**	**9.521.884.280**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	320.408.340	320.408.340
Số cuối kỳ	**137.500.000**	**-**	**187.191.671**	**324.691.671**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 8.858.375.951 đồng.

Không có tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2024.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản	**29.359.263.101**	**73.260.275.460**
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng Giai đoạn 2012 - 2018	4.578.238.041	13.852.173.296
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ	2.745.658.348	10.726.470.896
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	63.280.782	12.700.934.548
- Các công trình khác	21.972.085.930	35.980.696.720
Cộng	**29.359.263.101**	**73.260.275.460**

(*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 3.229.563.248 đồng (xem thuyết minh số V.19).

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	**10.000.000.000**	**(853.026.818)**	**9.146.973.182**	**10.000.000.000**	**(853.026.818)**	**9.146.973.182**
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10.000.000.000	(853.026.818)	9.146.973.182	10.000.000.000	(853.026.818)	9.146.973.182
Cộng	**10.000.000.000**	**(853.026.818)**	**9.146.973.182**	**10.000.000.000**	**(853.026.818)**	**9.146.973.182**

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 của công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024 của công ty được đầu tư.

Thông tin bổ sung

		30/06/2024			01/01/2024		
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Tạm ngừng	1.000.000	100,00%	100,00%	1.000.000	100,00%	100,00%

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng số 04/NQ-HĐQT ngày 26/12/2023 đã thông qua chủ trương tạm ngưng Công ty TNHH MTV Xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng. Ngày 28/12/2023, Sở kế hoạch đầu tư TP. Đà Nẵng đã xác nhận Công ty tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024.

Ngày 24/07/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã có nghị quyết số 06/NQ-HĐQT về việc mở lại hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Thời gian mở lại từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2024, mục đích mở lại nhằm xử lý các công việc tồn đọng của Công ty con này.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	188.501.716	-
Chi phí bảo hiểm	91.188.904	150.155.003
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	82.401.819	91.424.475
Cộng	**362.092.439**	**241.579.478**

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Số dư đầu năm	241.579.478	204.096.085
Tăng trong kỳ	515.927.205	506.137.987
Phân bổ trong kỳ	(395.414.244)	(378.609.245)
Số dư cuối kỳ	**362.092.439**	**331.624.827**

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.269.423.053	4.060.414.502
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	5.142.682.547	4.754.113.670
Cộng	**9.412.105.600**	**8.814.528.172**

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Số dư đầu năm	8.814.528.172	8.372.069.715
Tăng trong kỳ	7.184.099.101	5.844.422.266
Phân bổ trong kỳ	(6.586.521.673)	(6.257.402.532)
Số dư cuối kỳ	**9.412.105.600**	**7.959.089.449**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.450.449.643**	**3.450.449.643**
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Phải trả người bán là các đối tượng khác	**41.300.410.072**	**82.919.153.825**
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	13.094.632.090	18.266.242.690
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	6.988.168.529	9.320.085.799
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	2.635.675.138	5.024.289.838
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	-	32.519.864.930
Các đối tượng khác	18.581.934.315	17.788.670.568
Cộng	**44.750.859.715**	**86.369.603.468**

Tại ngày 30/06/2024 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán. Phải trả người bán là các khoản mua vật tư, thiết bị dùng thi công các công trình của Công ty.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	**704.223.508**	**651.868.804**
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Giao thông Đà Nẵng (*)	183.836.674	183.836.674
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á (*)	258.860.783	258.860.783
Các đối tượng khác	261.526.051	209.171.347
Cộng	**704.223.508**	**651.868.804**

(*) Đây là các công trình thi công tuyến ống cấp nước đang vướng mặt bằng chưa thi công được.

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	3.290.730.051	3.290.730.051	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.994.841.878	-	5.975.570.779	-	14.019.271.099	-
Thuế thu nhập cá nhân	833.839.993	-	1.041.780.923	2.961.374.862	2.753.433.932	-
Thuế tài nguyên	-	328.682.500	732.204.300	960.289.450	-	100.597.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.314.589.487	-	3.160.016.778	1.845.427.291	-	-
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	6.457.005.208	43.108.481.842	41.911.422.486	-	7.654.064.564
Cộng	**22.143.271.358**	**6.785.687.708**	**57.308.784.673**	**50.969.244.140**	**16.772.705.031**	**7.754.661.914**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định "3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho Nhà nước, được xác định như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**57.500.366.383**	**108.007.011.370**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	468.543.314	8.494.482.183
Điều chỉnh tăng	468.543.314	8.494.482.183
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	*152.100.000*	*117.000.000*
- Chi phí xử lý công trình tồn đọng	-	*38.599.000*
- Chi phí mua nước thô tạm trích do chưa chốt giá	-	*2.961.744.129*
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	*5.172.414.088*
- Chi phí không hợp lệ khác	*316.443.314*	*204.724.966*
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**57.968.909.697**	**116.501.493.553**
- Thu nhập từ ngành nước	*56.182.111.600*	*105.782.050.756*
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	*1.786.798.097*	*5.547.028.709*
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	*5.172.414.088*
Tổng thu nhập tính thuế	**57.968.909.697**	**116.501.493.553**
- Thu nhập từ ngành nước	*56.182.111.600*	*105.782.050.756*
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	*1.786.798.097*	*5.547.028.709*
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	5.172.414.088
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	**5.975.570.779**	**12.722.093.635**
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	*5.618.211.160*	*10.578.205.076*
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	*357.359.619*	*1.109.405.742*
- Thuế TNDN nộp hộ nhà nước phát sinh do chênh lệch chi phí mua nước thô nộp về NSNN (20%)	-	*1.034.482.817*
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**5.975.570.779**	**12.722.093.635**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*5.943.926.448*	*11.667.907.347*
- Thuế TNDN nộp hộ nhà nước phát sinh do chênh lệch chi phí mua nước thô nộp về NSNN	-	*1.034.482.817*
- Thuế TNDN của các chứng từ không hợp lệ	*31.644.331*	*19.703.471*

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	18.122.067.655	25.660.461.025
Cộng	**18.122.067.655**	**25.660.461.025**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	**27.324.380.418**	**2.320.296.950**
Mua nước từ Nhà máy nước Hòa Liên	25.689.955.305	-
Lãi dự trả	449.500.000	396.793.836
Phí thu hộ tiền nước	377.136.236	210.783.000
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	143.556.670	140.437.850
Chi phí tiền điện	-	1.220.642.166
Chi phí khác	664.232.207	351.640.098
Cộng	**27.324.380.418**	**2.320.296.950**

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	**203.697.133.917**	**136.608.716.841**
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**4.247.529.198**	**2.700.373.915**
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	3.025.914.209	1.478.758.926
Cộng	**207.944.663.115**	**139.309.090.756**

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	**88.539.446.164**	**96.588.446.164**
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Phải trả khác các đối tượng khác	**9.083.515.557**	**8.172.825.661**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.083.515.557	8.172.825.661
Cộng	**97.622.961.721**	**104.761.271.825**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	**61.929.759.608**	-	**31.067.530.068**	**30.191.373.343**	**61.053.602.883**
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	22.724.800.000	-	11.362.400.000	11.362.400.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.512.004.000	-	2.256.002.000	1.174.544.747	3.430.546.747
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.583.360.000	-	4.894.330.000	5.099.630.000	9.788.660.000
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.595.608	-	12.554.798.068	12.554.798.596	25.109.596.136
Cộng	**61.929.759.608**	-	**31.067.530.068**	**30.191.373.343**	**61.053.602.883**

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	**507.003.522.755**	-	**31.067.530.068**	-	**475.935.992.687**
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	159.866.967.666	-	11.362.400.000	-	148.504.567.666
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	16.487.481.352	-	2.256.002.000	-	14.231.479.352
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	85.695.435.924	-	4.894.330.000	-	80.801.105.924
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	244.953.637.813	-	12.554.798.068	-	232.398.839.745
					-
Cộng	**507.003.522.755**	-	**31.067.530.068**	-	**475.935.992.687**
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	61.929.759.608				61.053.602.883
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**445.073.763.147**				**414.882.389.804**

(i) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án "Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m3/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m3/ngày". Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.8, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án "Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m3/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án "Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m3/ngày lên 290.000 m3/ngày". Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)

(ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống si phong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 3.220.277.123 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Si phong D900 HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 4.036.699.918 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.8).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/nămcố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh

lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)

(iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

(iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án" Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m3/ngày đêm lên 420.000m3/ngày đêm". Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.833.169.137	7.076.863.297
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	888.148.863	302.175.000
Cộng	**16.721.318.000**	**7.379.038.297**

Tình hình biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.076.863.297	13.818.067.534	(5.061.761.694)	15.833.169.137
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	302.175.000	585.973.863	-	888.148.863
Cộng	**7.379.038.297**	**14.404.041.397**	**(5.061.761.694)**	**16.721.318.000**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**101.823.484.308**	**105.195.153.832**	**795.652.786.405**
Tăng trong kỳ	-	-	15.279.539.303	96.339.104.023	111.618.643.326
Giảm trong kỳ	-	-	-	(105.037.168.603)	(105.037.168.603)
Số dư tại 30/06/2023	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**117.103.023.611**	**96.497.089.252**	**802.234.261.128**
Số dư tại 01/01/2024	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**117.103.023.611**	**83.533.824.839**	**789.270.996.715**
Tăng trong kỳ	-	-	10.995.117.081	51.556.439.935	62.551.557.016
Giảm trong kỳ	-	-	-	(83.363.219.477)	(83.363.219.477)
Số dư tại 30/06/2024	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**128.098.140.692**	**51.727.045.297**	**768.459.334.254**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	**100,00**	**579.640.610.000**	**100,00**	**579.640.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**57.964.061.000**	**75.353.279.300**

d. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	*57.964.061*	*57.964.061*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	*57.964.061*	*57.964.061*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	83.533.824.839	105.195.153.832
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	51.556.439.935	96.339.104.023
Phân phối lợi nhuận	83.363.219.477	105.037.168.603
Phân phối lợi nhuận năm trước	83.363.219.477	105.037.168.603
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*13.818.067.534*	*13.800.000.000*
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	*585.973.863*	*604.350.000*
- Chia cổ tức bằng tiền	*57.964.061.000*	*75.353.279.300*
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	*10.995.117.081*	*15.279.539.303*
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**51.727.045.297**	**96.497.089.252**

f. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, ban hành ngày 26/06/2024, đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 19%, tương đương 127.520.934.200 đồng. Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, ngày 03/08/2023, công ty đã tạm ứng đợt 1 cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%, tương đương 52.167.654.900 đồng, vào tháng 9/2023. Phần còn lại, với tỷ lệ 10% tương đương 57.964.061.000 đồng, được chi trả vào ngày 29/07/2024.

22. Tài khoản ngoài bảng

22.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	12.502,12	12.508,72

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	457.209.246	457.209.246

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu

1.1. Tổng doanh thu

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Doanh thu ngành nước	307.346.302.027	280.756.062.574
Doanh thu các hoạt động khác	1.835.137.874	2.163.899.663
Cộng	**309.181.439.901**	**282.919.962.237**

1.2. Doanh thu với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	-	92.475.293
- Doanh thu cung cấp nước	-	*92.475.293*
Cộng	**-**	**92.475.293**

2. Giá vốn

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Giá vốn ngành nước	209.243.334.894	139.916.997.798
Giá vốn các hoạt động khác	1.496.368.606	1.812.056.281
Cộng	**210.739.703.500**	**141.729.054.079**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.148.092.335	12.658.817.562
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.735.445	-
Doanh thu tài chính khác	-	947.100
Cộng	**13.162.827.780**	**12.659.764.662**

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí lãi vay	14.946.959.433	8.626.514.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.754
Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	79.337.715
Cộng	**14.946.959.433**	**8.705.863.093**

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

5.1 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.096.097.644	2.865.205.732
Chi phí nhân viên bán hàng	13.297.143.021	12.371.873.484
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	22.500.000	45.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.286.512.205	2.206.414.548
Chi phí khác bằng tiền	119.957.102	110.262.768
Cộng	**18.822.209.972**	**17.598.756.532**

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	40.636.686	85.942.536
Chi phí nhân viên quản lý	11.998.719.256	11.709.076.595
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.362.445.084	1.364.448.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.647.024.866	1.144.744.197
Chi phí khác bằng tiền	6.892.153.630	6.634.462.885
Cộng	**21.940.979.522**	**20.938.675.031**

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.570.980.699	1.456.924.446
Thu nhập khác	34.970.484	7.049.602
Cộng	**1.605.951.183**	**1.463.974.048**

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Xử lý công trình tồn đọng	-	38.599.000
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do hư hỏng, thay thế	-	19.371.997
Chi phí khác	54	6.369.845
Cộng	**54**	**64.340.842**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.868.044.487	29.654.213.954
Chi phí nhân công	59.012.179.082	55.227.407.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.576.199.889	39.129.866.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.680.415.123	43.710.344.333
Chi phí khác bằng tiền	10.714.114.321	12.327.201.902
Cộng	**225.850.952.902**	**180.049.034.045**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	30.682.066.950
Cộng	**-**	**30.682.066.950**

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	31.067.530.068	21.039.043.804
Cộng	**31.067.530.068**	**21.039.043.804**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Bán hàng (cung cấp nước)		
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	-	92.475.293
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm TSCĐ)		
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	-	3.169.515.141
Chênh lệch chi phí nước thô nộp về Ngân sách		
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	-	5.172.414.088
Chia cổ tức		
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	34.824.217.000	45.271.482.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	20.286.744.000	26.372.767.200
	55.110.961.000	**71.644.249.300**

c. Số dư với các bên liên quan.

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	3.450.449.643	3.450.449.643
Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn		
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng (*)	269.096.736.081	233.197.163.005
- Tài sản nhận bàn giao từ Ngân sách	*89.698.099.864*	*89.698.099.864*
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp Ngân sách	-	*7.389.960.356*
- Phải nộp Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng về vốn ngân sách đã đầu tư (i)	*104.637.446.164*	*112.686.446.164*
- Cổ tức phải trả	*34.824.217.000*	-
- Phải nộp tiền thuê hạ tầng cấp nước giai đoạn 2015 - 2018	*39.936.973.053*	*23.422.656.621*
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	20.286.744.000	-
- Cổ tức phải trả	*20.286.744.000*	-

(*) Dòng tiền thanh toán các khoản phải trả cho UBND Thành phố Đà Nẵng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Nộp ngân sách phần chênh lệch giữa chi phí mua nước thô thực tế phát sinh so với phương án giá nước	*7.389.924.406*	*6.462.779.877*
- Chuyển tiền theo kế hoạch trả nợ đã thỏa thuận Nhận nợ khoản ngân sách đã đầu tư theo QĐ số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 (i)	*8.049.000.000*	*8.049.000.000*
- Chuyển tiền chi trả cổ tức	-	*45.271.482.100*
Cộng	**15.438.924.406**	**59.783.261.977**

(*i*) Công ty CP cấp nước Đà Nẵng phải hoàn trả ngân sách nhà nước một phần vốn đã được đầu tư vào tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng, theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền cần trả là 241.470.446.164 đồng, và Công ty sẽ thực hiện việc trả dần trong vòng 15 năm, đến tháng 12/2030. Hằng năm, Công ty sẽ thực hiện thanh toán thành 4 đợt, với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

d. Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	324.000.000		324.000.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT		50.400.000	50.400.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT		50.400.000	50.400.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	270.000.000		270.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	189.000.000		189.000.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS		39.600.000	39.600.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	306.000.000		306.000.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	270.000.000		270.000.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	288.000.000		288.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	270.000.000		270.000.000
	Tổng cộng		**1.917.000.000**	**140.400.000**	**2.057.400.000**

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	388.800.000	-	388.800.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	50.400.000	50.400.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	50.400.000	50.400.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	324.000.000	-	324.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	226.800.000	-	226.800.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	39.600.000	39.600.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	367.200.000	-	367.200.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	324.000.000	-	324.000.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	345.600.000	-	345.600.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	324.000.000	-	324.000.000
	Tổng cộng		**2.300.400.000**	**140.400.000**	**2.440.800.000**

Cổ tức và các lợi ích khác:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Cổ tức	-	48.230.000
Cộng	**-**	**48.230.000**

2. Điều chỉnh hồi tố

Vào ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành công văn số 3415/UBND-STC để đóng góp ý kiến về đề xuất của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng. Trong công văn này, UBND thành phố đã đề nghị Công ty phải tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, vốn được đầu tư bằng ngân sách Nhà nước và hiện do Nhà nước quản lý. Công ty đã tiếp nhận, khai thác và sử dụng các tài sản này từ tháng 6/2015 đến ngày 31/12/2023, với số tiền phải hoàn trả là 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và 2024). Trên cơ sở đề nghị này, Công ty đã điều chỉnh

hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ của năm 2023, cụ thể như sau:

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2023 trước điều chỉnh	31/12/2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
I	**TÀI SẢN**		**19.881.255.405**	**22.143.271.358**	**2.262.015.953**	
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.881.255.405	22.143.271.358	2.262.015.953	(3)
II	**NGUỒN VỐN**		**246.241.360.667**	**248.503.376.620**	**2.262.015.953**	
1	Phải trả người lao động	314	26.462.958.121	25.660.461.025	(802.497.096)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	115.886.434.135	139.309.090.756	23.422.656.621	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103.891.968.411	83.533.824.839	(20.358.143.572)	(4)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 trước điều chỉnh	Năm 2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Giá vốn hàng bán	11	340.762.434.178	364.185.090.799	23.422.656.621	(1)
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.939.040.087	45.136.542.991	(802.497.096)	(2)
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	173.608.804.343	150.988.644.818	(22.620.159.525)	(4)
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.707.166.260	15.445.150.307	(2.262.015.953)	(3)
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	155.901.638.083	135.543.494.511	(20.358.143.572)	(4)

(1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 thêm 23.422.656.621 đồng, tương ứng với phần chi phí thuê tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cũng tăng lên số tiền tương ứng.

(2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với số tiền 802.497.096 đồng, do giảm quỹ tiền lương của người quản lý Công ty, bắt nguồn từ việc giảm lợi nhuận theo điều chỉnh (1). Chỉ tiêu "Phải trả người lao động" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cũng giảm đi số tiền tương ứng.

(3) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với số tiền 2.262.015.953 đồng, do ảnh hưởng của các điều chỉnh (1) và (2). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 tăng lên số tiền tương ứng.

(4) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2) và (3).

3. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh hồi tố (Xem thuyết minh VIII.2). Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM HỒNG MINH	PHAN THỊNH	HỒ MINH NAM